

THUYẾT HIỆN SINH VÀ GIÁ TRỊ HỌC

Phạm Minh Hạc*

Một trong những lĩnh vực cơ bản của nghiên cứu con người phải kể đến là các luận điểm triết học trong đó có thuyết hiện sinh. Một số công trình phân tích kết quả điều tra về giá trị (giá trị thế giới, giá trị châu Á) đã đưa ra chỉ số “giá trị sống còn”, một khái niệm cần được tìm hiểu cơ sở triết học thông qua thuyết hiện sinh. Lịch sử học thuyết hiện sinh cho đến nay đã được 164 năm (1843-2007) và xung quanh nó đã xuất hiện nhiều ngành liên quan như triết học hiện sinh, tâm lý học hiện sinh, văn học hiện sinh, hiện sinh trị liệu v.v... với rất nhiều cuộc tranh luận dai dẳng đến nay vẫn chưa có hồi kết. Bài viết tìm hiểu về thuyết hiện sinh thông qua một số khái niệm cơ bản – khái niệm công cụ nói lên luận điểm của học thuyết - của bốn đại diện tiêu biểu là Soren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Martin Heidegger và Jean Paul Sartre, trên cơ sở lưu ý tới mối quan hệ giữa thuyết hiện sinh và khoa học về giá trị, tập trung vào giá trị sống còn.

I. Đặt vấn đề:

1. Nghiên cứu con người không thể không kể đến các luận điểm triết học, trong đó có thuyết (triết học) hiện sinh¹. Đi vào nghiên cứu khoa học về giá trị như là một phương hướng nghiên cứu cụ thể về con người, nói cách khác, *nghiên cứu con người cụ thể trong thế giới giá trị* (hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị) là thế giới của những cái có thực do con người tạo ra, bảo đảm cho cuộc sống thực của con người thực, mà muốn có cuộc sống trước hết phải tồn tại, dẫn đến chỗ phải tìm hiểu triết học hiện sinh.

2. Gần đây trong một số công trình phân tích kết quả thu được từ điều tra giá trị thế giới (tiếng Anh viết tắt - WVS) và Điều tra giá trị châu Á (gọi là Hàn thử biểu châu Á) đã đưa ra chỉ số giá trị “sống no đủ”- “giá trị sống còn”² đòi hỏi tìm hiểu cơ sở triết học của các giá trị này bước đầu qua tìm hiểu thuyết hiện sinh. Không đi vào xem các ý kiến khác nhau về chủ thuyết này,

chúng tôi muốn để ý tới chỗ triết học hiện sinh có ý nghĩa nhất định đối với khoa học về giá trị: “Không rõ chủ nghĩa hiện sinh của Sác đưa ra nền tảng gì để biện minh cho phán đoán về giá trị, nhưng có vẻ như ông nhìn nhận cả hai điều khi cho rằng chúng (tồn tại người, sự lựa chọn..., - PMH chú thích) là các giá trị của ai mà cuộc sống của họ là trung thực...”³.

3. Lịch sử học thuyết hiện sinh đã khá dài, tính sơ đã đến 164 năm (1843 - 2007), và lại có cả triết học hiện sinh, tâm lý học hiện sinh, văn học hiện sinh, hiện sinh trị liệu, v.v..., với biết bao nhiêu cuộc tranh luận đến nay chưa chấm dứt. Chúng tôi không có điều kiện, cả về thời gian cả về tư liệu, đi theo cuộc hành trình ấy. Mà cũng không cần như vậy, theo góc độ của công trình này, như đã trình bày ở trên. Ở đây chúng tôi giới hạn tìm hiểu ngọn nguồn của giòng thuyết này, một số khái niệm cơ bản – khái niệm công cụ nói lên luận điểm của thuyết hiện sinh, thông qua bốn đại diện tiêu biểu: (1) S.Kiêckigác (Soren Kierkegaard), (2) F.Niétse

* GS.TSKH. Viện Nghiên cứu Con người.

(Friedrich Nietzsche) (3) M. Háyđơơ (Martin Heidegger), và (4) J.P.Sác (Jean Paue Sartre)⁴.

II. Ngọn nguồn

S.Kiécigác đứng ở ngọn nguồn triết học hiện sinh. Ông là nhà triết học Đan mạch, sinh năm 1813, mất năm 1855. Tiếp thu triết học Hêghen, Kiécigác đi vào nghiên cứu bản chất của niềm tin, đạo đức thiên chúa giáo, tình cảm của các cá thể - đặt nền tảng ban đầu cho thuyết hiện sinh.

Ông tốt nghiệp Đại học Copenhaghen với luận án "Từ Sôcrát bàn về luận điểm châm biếm", Kiécigác nhận bằng tiến sĩ năm 1841, lúc 28 tuổi. Năm sau (1842) tại Béclin ông viết xong tác phẩm "hoặc là/hoặc là" ("Either/or"), xuất bản năm 1843; nội dung của tác phẩm nói lên sự *lựa chọn* - một trong các khái niệm công cụ của chủ nghĩa hiện sinh. Trong những ngày sống nặng nề vì bị vợ bỏ, đi lấy người khác, ông hoàn thành công trình "Lo sợ và run sợ" ("Fear and Trembling"): hy vọng vợ quay lại, và liền sau đó là tác phẩm "Lặp lại" ("Repetition") mô tả một chàng trai bỏ người yêu. Trong thời kỳ này (1841-1846) ông đã đặt nền tảng cho tâm lý học hiện sinh với các tác phẩm "Trích đoạn triết học", "Luận điểm khiếp sợ" ("Concept of Dread"), "Các giai đoạn đường đời", nói lên các suy tư, tình cảm và sự lựa chọn của từng cá thể người - đó là những phạm trù xây nên thuyết hiện sinh. Và thêm hai phạm trù rất quan trọng nữa Kiécigác đã đề xuất cho triết học, tâm lý học, chính trị học - đó là phạm trù *cá thể* và phạm trù *chủ thể* (cái tôi). Ông bàn về các phạm trù này trong tác phẩm "Kết luận tái bút không khoa học về trích đoạn triết học" (và sau này (1846-1853) trong tác phẩm "Hai lứa tuổi: tổng quan văn học" (có

người dịch là "Hai thế hệ"), ông chống lại tâm lý làng xã, tâm lý "đám đông", ủng hộ tính đa dạng và độc đáo của cá thể. Một tác phẩm nổi tiếng ông viết trong thời kỳ này là cuốn sách "Bệnh hoạn rồi chết" phân tích sự thất vọng và vượt qua niềm tin ("The leap of faith") mà các cá thể phải tính đến. Loạt các phạm trù vừa kể, từ niềm tin đến thất vọng, các xúc cảm, tình cảm, (từ sợ sệt đến yêu đương), rồi cá thể, chủ thể, cái tôi, sự lựa chọn... đến cái chết, đó là các giá trị của con người lần đầu tiên được đặt ra trong triết học và tâm lý học, đặt Kiécigác vào vị trí người sáng lập ra triết học hiện sinh và tâm lý học hiện sinh vào giữa thế kỷ XIX, nói chính xác hơn, vào những năm 40- 50 của thế kỷ XIX.

III. Tiếp nối

Bước phát triển tiếp theo đóng góp vào hình thành nên triết học hiện sinh đã được tiến hành vào nửa sau thế kỷ XIX với tên tuổi F.Niétse (1844- 1900), nhà triết học Đức có ảnh hưởng lớn đối với triết học khối nói tiếng Anh suốt thế kỷ XX, nhất là triết học hiện sinh, tâm lý học phân tâm, và cả chủ nghĩa hậu hiện đại.

Niétse sinh ra trong một gia đình nhà giáo, từ nhỏ đã bộc lộ năng khiếu âm nhạc và ngôn ngữ, tốt nghiệp đại học năm 1864 rồi đi vào nghiên cứu thần học và văn học. Tuy chưa có học vị tiến sĩ, ông được bổ nhiệm làm giáo sư tại trường đại học Basel (1869- 1879). Trong thời này ông cho xuất bản tác phẩm đầu tay "Bi kịch âm nhạc" (1872), năm 28 tuổi, nêu vấn đề sự sáng tạo trên cơ sở không duy lý. Ba năm tiếp theo Niétse hoàn thành bốn tiểu luận: Đavit strao: người thú tội và nhà văn, Về việc sử dụng và chà đạp. Lịch sử phục vụ cuộc sống, Sôpenhasơ - nhà

giáo dục, R.Vacne ở Bâyrút. Sau các tiểu luận này được xuất bản thành một tập sách dưới đầu đề “Suy tư trái mùa” (“Untimely Meditations”): mỗi quan tâm hàng đầu là *cuộc sống thật* (living life) của con người, nêu ra *tính chủ thể* của con người, bỏ qua tính lịch sử, tính khách thể... Cùng với tập sách này ông cho ra mắt “Triết học trong thời đại bị kích ở Hy Lạp”. Vào năm 1878, ông viết xong tác phẩm “Người, tất cả rất người” (“Human, All too Human”): bàn về siêu hình học và đạo đức, về tôn giáo và tình dục...

Tất cả các công trình vừa nêu chuẩn bị cho Nietzsche thành một nhà triết học chính cống vào những năm 1879- 1888. Trong thời kỳ này ông cho xuất bản “Các ý kiến khác nhau và chủ nghĩa Makhơ” (“Mixed Opinions and Maxims”) và tác phẩm “Kẻ lang thang và mảng tối trong nó” (“Wanderer and His Shadow”) như là phần thứ hai của tác phẩm “Người, tất cả rất Người”: mỗi người có *cách nhìn* (lăng kính) riêng của mình (perspectivism), con người có *khát vọng quyền lực*; nói tới vai trò của chủ nghĩa khoái lạc. Tiếp theo ông hoàn thành những công trình có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển chủ nghĩa hiện sinh, như “Nghỉ trưa: suy nghĩ về thành kiến đạo đức” (1881), “Khoa học vui nhộn, phần một” (1882) nói tới thú vui của cuộc sống, “Vượt qua thiện ác” (1886) phân tích hai phạm trù – mà cũng là *hai giá trị rất cơ bản*: “tốt và xấu” “thiện và ác” với một lập luận rất chính xác theo chủ nghĩa tương đối, và hơn thế, thể hiện lập trường đứng về phía người bị trị: người “tốt” đối với chủ nô, nhưng đó là người “xấu” đối với nô lệ. Trong “Bàn về phá hệ đạo đức” cũng đề cập đến hai phạm trù này, và đi sâu vào *nguồn gốc của ý thức*, nhất là ý thức

xấu, như là cơ sở của sự trừng phạt và tự trừng phạt, nêu lên chủ nghĩa khổ hạnh. Cuối cùng, trong tác phẩm “Hãy nhìn đây con người” (“Ecce Homo”) Nietzsche đã kể lại sự nảy nở và phát triển các tư tưởng của ông trong sự gắn bó giữa triết học, tâm lý học, văn học, trong quan hệ tâm – thân (body and mind), *đánh giá lại tất cả các giá trị*.⁴

Như vậy là gần cả một thế kỷ, qua hai nhà triết học – tâm lý học, một số phạm trù công cụ xuất hiện và phát triển, tăng thêm hiểu biết của loài người về con người, tiếp cận gần hơn với cuộc sống thực của con người, tạo nên một trào lưu nghiên cứu khoa học được gọi là *giòng thuyết hiện sinh* trong triết học, tâm lý học, văn học trải dài tiếp nối suốt thế kỷ XX.

IV. Hình thành

Trong các tác phẩm của M.Hâyđơơ (Martin Heidegger, 1889-1976, nhà triết học Đức) xuất hiện thuật ngữ “hiện sinh” (being, existence: có thể dịch (tìm thuật ngữ tương đương) là “hiện hữu”, “tồn tại”, “hiện tồn”, “tự tại”, “hiện diện”. Thuật ngữ này, như chúng ta thấy, thành tên của cả một *giòng triết học* – nhiều khi thành một phạm trù công cụ tổng quát trong đời sống cũng như trong nghiên cứu con người. Có thể nói, *Hâyđơơ đã giữ vai trò hoàn tất thời kỳ thai nghén, và sinh nở ra chủ nghĩa hiện sinh*.

Hâyđơơ sinh ra ở Đức, học trường đại học Phơaybua (Feiburg) (1909-1911), ba năm sau hoàn thành luận án tiến sĩ với đầu đề “Thuyết tâm lý” (“Psychologism”), sau được bổ nhiệm phó giáo sư, rồi vào lính trong Đại chiến Thế giới thứ nhất (1914-1918), sau chiến tranh về làm trợ lý cho giáo sư Hútéc, tác giả của hiện tượng luận. Đến năm 1923 ông được bổ nhiệm giáo

sư của trường Đại học Tin lành ở Mác-bua (Marburg). Khi Hút-séc về hưu (1928), Hây-đơ-gơ đã có tác phẩm "Tồn tại và Thời gian" ("Being and Time" - cũng có thể dịch là "Hiện sinh và Thời gian") đã xuất bản một năm trước đó (1927), nên được bầu làm người kế nhiệm Hút-séc. Hây-đơ-gơ đã quyết định rời Mác-buốc về Phơ-rây-bua làm việc và sống ở đó đến cuối đời. Năm 1933 ông được cử làm giám đốc trường Đại học Phơ-rây-bua, đến năm 1951 nhận chức danh giáo sư công huân, tiếp tục chính thức giảng dạy đến năm 1958, rồi thỉnh giảng đến 78 tuổi (1967) mới nghỉ hoàn toàn⁴.

Triết học hiện sinh của Hây-đơ-gơ xuất phát từ hai phát hiện:

(1) Kể từ thời cổ đại chưa ai bàn đến "tồn tại" ("Being") là gì, Hây-đơ-gơ đặt ra vấn đề này, suốt đời nghiên cứu vấn đề này, và phát hiện ra tồn tại liên quan với thời gian.

(2) Học được ở Hút-séc thuyết trải nghiệm⁵, Hây-đơ-gơ phát hiện thấy trải nghiệm bao giờ cũng xảy ra trong thế giới thông qua các con đường tồn tại: tồn tại của ai (hiện diện) và tồn tại cho ai (tương tự với luận điểm của Hút-séc cho rằng ý thức luôn nhằm vào một cái gì, luôn luôn là một quá trình chủ ý), tức là mọi trải nghiệm đều là trải nghiệm về "sự quan tâm" ("care"). Trải nghiệm che phủ hoặc bộc lộ sự tồn tại. Hây-đơ-gơ dùng phạm trù *Dasein* để chỉ trải nghiệm quan tâm - tồn tại cho ai tồn tại, nói theo tác giả, đó vừa không phải là người, vừa không phải là cái gì khác con người, nói đúng ra, nó là sản phẩm của con người - hiện sinh, hiện hữu, hiện diện, tồn tại của con người, đó chính là đời người tồn tại liên tục cho đến lúc tận thế, chúng tôi muốn dịch *Dasein* là sinh mệnh. Phân tích quá trình này gọi là "*phân tích hiện sinh*".

Dasein gắn quyện với thế giới, luôn luôn đi liền với các khả năng, kể cả khả năng cuối cùng không tránh khỏi là cái gì nguy hiểm đến tính mạng và cái chết. Ông nhấn mạnh khả năng có *trách nhiệm* với chính mình: *Sống thật* (authenticity) với chính mình và phải có *quyết tâm* tránh khả năng tính toán trước mắt, tạm thời vớ vẩn. Nghĩ về khả năng chết không có nghĩa là tồn tại tạm thời. Ông đặt tên cho tồn tại liên tục (sinh mệnh) là *Dasein*.

Tác phẩm "Tồn tại và Thời gian" (1927) - một mốc lịch sử rất quan trọng trong lịch sử hình thành triết học hiện sinh mặc dù Hây-đơ-gơ không tuyên bố như vậy - năm ra đời của phạm trù "*tồn tại*" - "*hiện sinh*". Không đi vào các tác phẩm sau đó, như "Bàn về bản chất của chân lý" (1930), "Nguồn gốc của nghệ thuật" (1935), "Suy nghĩ là gì?" (1954), v.v..., phải nói ngoài phạm trù tồn tại (sự lo lắng, tính tạm thời, trước mắt ...) Hây-đơ-gơ còn nhận xét: con người có sẵn (tiên nghiệm) khả năng "công nhiên hướng về tồn tại" ("openness to being"), và đối lập với khả năng này là "*khát vọng quyền lực*" ("Will to power") của con người hiện đại.

Phạm trù "tồn tại" là phạm trù cơ bản nhất của thuyết hiện sinh. Đây cũng là giá trị ban đầu nhất - giá trị "sống còn", không kể cuộc sống trong các hoàn cảnh đặc biệt, nói hơi thông tục "sống no đủ" - trong hệ giá trị của loài người và con người. Tác phẩm "Tồn tại và Thời gian" có ảnh hưởng lớn tới nhiều nhà triết học, trong đó có J.P.Sác người đã tạo dựng nên một thời kỳ phát triển huy hoàng triết học hiện sinh, có công đầu phổ cập thuyết này trên thế giới, nhất là ở châu Âu.

V. Phát triển, phổ cập

1. Triết học hiện sinh phát triển

mạnh nhất vào những năm 40 thế kỷ XX, trong và sau Đại chiến Thế giới thứ hai (1941 – 1945), khi con người đối mặt trực diện hơn bao giờ hết với cái chết – tồn tại hay không tồn tại. Và từ đó phát triển sang nhiều lĩnh vực tinh thần, nhất là trong văn chương, kịch ..., trở thành một trào lưu khá phổ biến ở phương Tây, nhất là trong giới trí thức. Có người nói triết học hiện sinh là triết học tư sản. Thời kỳ này gắn liền với tên tuổi của nhà triết học Pháp Giăng Pôn Sác (Jean Paul Sartre, 1905 - 1980). Ông là người ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống xâm lược Mỹ, người tổ chức Toà án quốc tế mang tên Rútsen (Russell, nhà triết học Anh), năm 1967 xét xử cuộc chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, tên tuổi ông cũng khá quen thuộc ở nước ta. Sác được coi là “cha đẻ của triết học hiện sinh”⁶.

Ông sinh ra ở Pari (Paris), tốt nghiệp đại học sư phạm tại Pari, một trong những trường đại học nổi tiếng nhất nước Pháp, rồi giành được học vị tiến sĩ triết học năm 24 tuổi (1929), tiếp theo phục vụ trong quân đội Pháp (1939 - 1941), năm 1941 bị bắt làm tù binh của quân Đức, sau bị ốm, được thả tháng 4-1941, ra tù đi dạy học ở trường trung học phổ thông Pastơ (Pasteur) và Côngđoóc-sê (Condorset) ở Pari. Sau đó (5-1941) tham gia sáng lập nhóm chủ nghĩa xã hội và tự do, hoạt động được ít lâu nhóm này tan vỡ, Sác chuyển hẳn sang làm triết học, viết văn, làm báo. Từ năm 1964 ông là Chủ tịch tổ chức Bảo vệ tù chính trị ở Iran⁴.

Cuộc đời và sự nghiệp rất phong phú của Sác, thường được trình bày theo các mục:

- Triết học
- Bản thể luận
- Tâm lý học

- Đạo đức học
- Chính trị
- Văn học, nghệ thuật⁶.

Chúng tôi không có điều kiện trình bày đầy đủ như vậy, mà chỉ tập trung vào một số phạm trù làm cơ sở triết học, tâm lý học cho một số giá trị trong khoa học về giá trị. Tuy vậy, cũng điểm qua các tác phẩm của ông.

Sác viết tiểu thuyết “Kinh tởm” (tiếng Pháp: “La Nausée”) năm 1938. Tác phẩm này được coi là tuyên ngôn của chủ nghĩa hiện sinh: nhấn mạnh *hoàn cảnh sống thực* đối với trải nghiệm, với ý tưởng; nêu lên các mặt bệnh hoạn của *tồn tại* (existence, từ đây có tên gọi existentialisme - chủ nghĩa hiện sinh), nêu lên vai trò của ước vọng tạo nên khả năng *lựa chọn thực tiễn*, từ đó nói đến *tự do* của con người. Chín tháng trong tù ông viết vở kịch “Barioná, những đứa con tuyệt diệu”, năm 1943 hoàn thành tác phẩm “Tồn tại và Hư vô” (Being and Nothingness) - tác phẩm có ý nghĩa quan trọng vào bậc nhất đối với sự phát triển triết học hiện sinh, sẽ trình bày ở dưới; tiếp theo hoàn thành hai tác phẩm “Những con ruồi”, “Không lối thoát” với một câu nổi tiếng: “Địa ngục, đấy chính là những người khác” (tiếng Pháp: “L'enfer, c'est les autres”), rồi - bộ ba tiểu thuyết: Tự do, Các con đường đến tự do, Thời đại của lý trí (1945 – 1949), Phê phán lý lẽ biện chứng (1960); ông tích cực viết cho báo “cuộc chiến”, sáng lập nguyệt san “Thời hiện đại”. Sác có hai tác phẩm đặt nền móng cho *tâm lý học hiện sinh*: “Phác họa lý thuyết xúc cảm” và “Tâm lý học tưởng tượng”. Như đã nói ở trên, dưới đây chỉ giới thiệu hai tác phẩm chính.

2. “Tồn tại và Hư vô” (1943) là tác phẩm quan trọng nhất của thuyết hiện sinh, có nội dung rất phong phú, ở đây

mới có điều kiện điếm qua một số nét chính⁷

Tiếp thu ý tưởng về “hiện tượng” của Hútséc, Sác khẳng định trải nghiệm cùng với tưởng tượng một khi vào giòng hiện tượng⁵ - đó chính là giòng hiện sinh. Từ đây Sác tìm hiểu cái gì làm cho con người tồn tại, nói cách khác, “tồn tại cá thể người” (“individual human being”) là cái gì? Nhân đây lưu ý đến thuật ngữ “người”, “con người” trong tiếng Việt, còn trong tiếng Anh : “người” (“man”, “human”), “tồn tại người” (“human being”, là các thuật ngữ đồng nghĩa, nhiều khi “tồn tại người” được dùng phổ biến hơn. Sác đi vào tìm hiểu bản chất của cái làm cho con người tồn tại (to be human), tức là tồn tại được: con người có tồn tại, có sống còn (survival) - có điều kiện tối thiểu để sống - nói dân dã, có cuộc sống no đủ, để mà hiện diện, hiện hữu như một cá thể của loài người trong cái thế giới này. Thế giới này được gọi là *hiện thực*, tồn tại dưới *hai dạng*:

a1. Tồn tại của các khách thể của ý thức;

b1. Tồn tại của bản thân ý thức.

Điều đáng lưu ý, theo hiện tượng luận, là các khách thể này tuy có ở trong thế giới, nhưng chúng phải xuất hiện với con người, tức là phải thành “hiện tượng” (theo nghĩa của hiện tượng luận), thì mới thành hiện thực của con người. Một lần nữa khẳng định sự tồn tại của “hiện tượng”, và theo đó bản thân “tồn tại” cũng trở thành hiện tượng - được gọi hiện tượng về sự tồn tại. Với ý nghĩa đó, Sác nói: hiện tượng có trước (tiên nghiệm, có sẵn nội tại) tồn tại; và ý thức đi liền với trải nghiệm, do đó cũng tiên nghiệm đối với tồn tại. Điều đáng lưu ý ở đây là Sác gắn ý thức với tồn tại, chứ không phải chỉ gắn với tri thức, như

thuyết duy lý chủ trương.

Một nội dung hết sức quan trọng của tác phẩm “Tồn tại và Hư vô” là tác giả dùng thuật ngữ của Hêghen để xác định hai loại tồn tại:

a2: Tồn tại trong tôi (tiếng Pháp “en-soi”)

b2. Tồn tại cho tôi (tiếng Pháp: “Pour-soi”)

Tồn tại trong tôi (a2) là tồn tại trọn vẹn, hoàn toàn độc lập với tồn tại cho tôi (b2), không theo con đường lý trí, mà theo con đường trải nghiệm ý thức nội tại. Phân biệt tồn tại trong tôi và tồn tại cho tôi, Sác tập trung vào phân tích *tồn tại cho tôi*.

Tồn tại trong tôi là bản sắc của bản thân mình (bản ngã). Bản ngã dùng quyền lực của ý thức suy tư đều phủ định ý thức tiên suy tư, làm bản ngã mất bản sắc, tạo tình trạng không ổn định giữa sự thống nhất bản ngã và phân đôi bản ngã. Tồn tại cho tôi là tồn tại hiện thời, không đồng nhất với quá khứ cũng như với tương lai: Tôi là ai - cái đang tồn tại hiện thời: Thời gian tính - thời hiện tại - là một đặc điểm cơ bản của cái “cho tôi”. Sác nói: sự việc đã qua không còn gì để lựa chọn; ngược lại, cái sắp tới mở ra khả năng lựa chọn. Từ đây đi đến phạm trù *tự do*. Sự việc một đằng, tự do lựa chọn có thể ở nẻo khác, bản ngã phân đôi, tồn tại cho tôi phải lấy lại bản sắc, tìm lại sự thống nhất - đặt ra một loạt nhiệm vụ cho tồn tại cho tôi: từ đây Sác đưa ra khái niệm *dự phóng* (project) cơ bản.

Dự phóng cơ bản là bản sắc - bản ngã, con đường “cho tôi” hiểu bản thân như một cá thể. Trong các loại dự phóng cơ bản có loại dự phóng là *niềm tin tôi* (niềm tin không chắc chắn - bad faith), qua đây có thể hiểu được cái gọi là con người tồn tại, nói gọn, cái gọi là thành

người (to be human). Sác giải thích dự phóng niềm tin tôi qua ví dụ mô tả người đợi trong quán cà phê. Người đợi giữ vai người đợi - đó là một dạng thức tồn tại trong tôi-, dưới dạng thức này trên sự việc nó bộc lộ bản chất thực của tồn tại cho tôi, tức là chấp nhận tồn tại trong tôi, để đòi hỏi phải quyết định tự mình phải làm gì - xác định vai mình phải đóng. Quá trình này có thể chứa đựng mâu thuẫn: hành động đang chờ là tồn tại cho tôi, trong khi đó tồn tại trong tôi lại tạo ra biểu tượng về biểu tượng không đúng như thế, thậm chí có khi (a2) còn phủ định (b2) hay là thôi không chờ với ý nghĩa không biết có đến không, tựa như mình tự lừa mình làm mất lòng tin. Từ đây ta có dự án niềm tin tôi, và con người có dự án cơ bản xác định động cơ của dự án mong muốn tồn tại, thoả mãn với sự tồn tại là đặt nhiệm vụ giữ gìn bản sắc của bản ngã: xuất hiện "mong muốn tồn tại" như là một phần của giá trị tồn tại - giá trị sống còn có ba loại mong muốn: (1) chuyển từ (b2) về (a2); (2) tự do lựa chọn; (3) (a2) + (b2) : tồn tại cho tôi. Đây là những điều kiện tồn tại người với sự tồn tại thường xảy ra theo con đường không duy lý. Nói tóm lại, tôi chỉ làm sao (chỉ biết) tồn tại của bản thân mình - hiện tại tôi đang tồn tại: hiện sinh, hiện hữu, hiện tồn, chỉ có thời hiện tại.

Để hiểu thấu được phạm trù hiện sinh của Sác, phải tìm hiểu thêm khái niệm "hư vô" ("nothingness") do ông đưa ra, qua ví dụ cụ thể trường hợp vào hàng cà phê, để gặp Pie, nhưng tới thì không thấy Pie. Đây là một kiến tạo lô-gích: ở đó không có gì; thứ hai, ta phát biểu: Pie không đến - đó là một sự kiện khách quan gọi là hư vô. Như vậy là hư vô (không có gì) là một trải nghiệm thực do ý thức mang lại. Đó chính là *sự phủ*

định sự có mặt của Pie và cũng là sự phủ định của người đi gặp Pie. Cái này gắn với khả năng *ngghi ngờ* rằng không hiểu mình đi mà không biết người đó có đến không, nghi ngờ giữa hai khả năng (gặp và không gặp), khả năng nào sẽ xảy ra, trong đó có khả năng "không" (bị phủ định), tạo nên trạng thái "sắc sắc, không không" xen lẫn giữa tồn tại và hư vô, giúp người nghi vấn vượt ra ngoài vòng quy luật nhân quả - quyết định luận. Từ đây đi đến phạm trù *tự do*. Bản chất của tự do xuất phát từ năng lực phủ định. Sác thống nhất với Căng (Kant). Tự do là giá trị tối thượng của con người⁷, con người nhất định phải được tự do.

Tự do đây là tự do lựa chọn, có thể ngẫu hứng, nhưng không phải tùy ý muốn làm gì thì làm. Phạm trù tự do của thuyết hiện sinh gắn liền với khái niệm *sống thật* (authenticity) - bản chất sâu kín của con người, thể hiện trong sự lựa chọn con đường tồn tại, nói lên bản chất của tồn tại "cho tôi, vì tôi". theo sự mong muốn của tôi, làm sao bảo đảm hài hoà giữa cái nội tại có sẵn (tiên nghiệm) với cái bộc lộ thành sự kiện, trên cả bình diện cá thể lẫn bình diện liên nhân cách.

Như vậy là thuyết hiện sinh đặt sự tồn tại người trong mối quan hệ với người khác - quan hệ liên chủ thể, nhấn mạnh đây là mối quan hệ của sự tồn tại với sự tồn tại, cùng tồn tại trong đời người giữa những con người với nhau. Vấn đề đặt ra ở đây dẫn đến xem xét thuyết hiện sinh dưới góc độ của chủ nghĩa nhân đạo.

3. "*Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo*" ("Existentialism Is a Humanism") là bài giảng nổi tiếng của Sác tiến hành năm 1946⁹, để trả lời những người lên án thuyết hiện sinh là

thuyết về con người độc thân thâm nhập bản thân, không ích gì cho sự đoàn kết nhân loại.

Trước hết tác giả giải thích *thuật ngữ* “*Humanism*” đó là “một học thuyết làm cho cuộc sống của con người thành cái có thể và cũng là học thuyết khẳng định rằng mỗi sự thật, mỗi hành động đều ngụ ý một môi trường và một tính chủ thể người”. Có người trách tôi, Sóc nói, là quá nhấn mạnh mặt ác trong con người, trách chủ nghĩa hiện sinh là quá ảm đạm. Với ông cái đó không phải là bi quan, mà lại là lạc quan, vì đặt ra cho con người *khả năng lựa chọn*.

Từ đây Sóc đi vào giải thích chủ nghĩa hiện sinh là gì ?

Trước hết nhắc tới một luận điểm cho rằng mỗi người là một phiên bản của luận điểm về con người nói chung do chúa ban cho. Nếu như vậy, bản chất con người có trước tồn tại người. Nhưng theo những người hiện sinh vô thần mà Sóc là một đại diện, thì không có chúa trời, như vậy *tồn tại (existence) có trước bản chất (essence)* đây là khẳng định tổng quát nhất của thuyết hiện sinh. Có tồn tại rồi mới có quan điểm về tồn tại (being). Sóc khẳng định chính tồn tại đó là con người (man), như Hâyđơơ đã viết, hay là thực tại người (human reality). Nói như vậy nghĩa là trước hết con người phải tồn tại đã, rồi mới có thể xem mình là cái gì, định nghĩa mình là ai. Từ đây đi đến *nguyên tắc số một của chủ nghĩa hiện sinh: con người tự tạo ra bản thân*, nó là cái nó muốn tồn tại (to be). Nguyên tắc này khẳng định phạm

trù “chủ thể”: con người là một nhân phẩm, chứ không phải là hòn đá hay cái bàn. Trước hết con người đang tồn tại đã, rồi mới nói tới tương lai, và mới nói tới ý thức về nó đang làm cái gì. Như vậy con người được gọi là *dự phóng (project)* – dự phóng chứa đựng cuộc sống của chủ thể. Có dự phóng chứng tỏ con người tồn tại; trước khi có dự phóng chẳng có tồn tại người, kể cả thiên đường trí tuệ cũng chẳng có. Trong “chủ thể” không thể thiếu lòng mong muốn trước hết là đạt được tồn tại: con người nhằm tới (có chủ đích) tồn tại (to be). Quá trình mong muốn đó là *một quyết định có ý thức*; quyết định này có sau tồn tại và tồn tại có trước bản chất, như vậy, con người mới có *trách nhiệm* với sự tồn tại của nó: mỗi người gánh mình trên hai vai mình, chủ nghĩa hiện sinh, Sóc khẳng định, đã đặt mọi người vào vị trí *sở hữu bản thân* như là chính họ có. Điều đó không có nghĩa mỗi người chỉ có trách nhiệm với chính mình, mà có cả trách nhiệm đối với mọi người.

Tính chủ thể, theo Sóc, có hai nghĩa:

- (1) Tự do của chủ thể cá thể (individual subject);
- (2) Con người không vượt qua bên kia tính chủ thể người (human subjectivity).

Ta thấy từ phạm trù “chủ thể” Sóc đi đến phạm trù “tự do”, ở trên đã trình bày một ít, ở đây bổ sung, con người tự làm nên mình tức là phải tự chọn lấy mình: mọi hành động nó làm là nhằm sáng tạo nên bản thân như là nó muốn tồn tại, không phải là sáng tạo nên hình ảnh về con người mà nó cho rằng phải như vậy, mà lựa chọn cái này hay cái kia là khẳng định *giá trị cần lựa chọn*, luôn luôn lựa chọn cái tốt hơn, loại trừ cái xấu hơn. Chúng ta có thể có mọi giá trị cho tôi và cho cả nhân loại, do ta tự

* Trong tiếng Việt có khi gọi là chủ nghĩa nhân đạo: tinh thần tôn trọng nhân cách con người; có khi gọi là chủ nghĩa nhân văn: tự trào văn hoá của loài người (định nghĩa nhân đạo, nhân văn theo Nguyễn Lân, Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. TP, Hồ Chí Minh, 2000).

quyết định, không ai quyết định thay ta (phủ định quyết định luận): *con người tự do* (man is free), *con người là quyền tự do* (man is freedom). Con người tồn tại chính là *tự thể hiện mình* (he realises himself): *con người là tổng các hành động của nó*, người ta chỉ tồn tại bằng cách tự thực hiện các hành động của bản thân mình.

Thông qua phân tích các tình cảm, như nổi thống khổ, sự phóng túng và sự thất vọng ..., chứa chất đầy mâu thuẫn giữa cam kết và sự thực hiện, giữa lựa chọn của bản thân và yêu cầu của loài người, giữa giá trị của mình và giá trị chung (universal value)..., Sác đi đến khẳng định: *ta tự tạo ra giá trị của ta*, không vương quốc giá trị nào có trước khi ta tồn tại, mọi giá trị cũng như tình cảm của ta đều do hành động của chính ta tạo ra, ví dụ, không có hành động yêu thì chẳng có tình yêu. Từ đó Sác đi đến *định nghĩa con người là một loạt công việc làm (undertakings)*. Là một tổng, một tổ chức, một mạng các mối quan hệ tạo nên các việc làm đó.

Trong tác phẩm nổi tiếng này Sác cũng đề cập đến vấn đề nguồn gốc của tình cảm và hành động: di truyền và môi trường, cơ thể và tâm lý, nhưng suy cho cùng, mọi con người đều được xác định bởi cái nó làm ra. Từ kẻ hèn nhất đến người anh hùng đều vậy. Con người sống thực với mình là thế. Sác nói: người ở trong phạm vi chủ thể cá thể (chủ thể của cá thể). Ông nhấn mạnh: *chủ thể của cá thể là xuất phát điểm của chủ nghĩa hiện sinh*. Nhắc lại danh ngôn triết lý Đêcác (Descartes) "tôi suy nghĩ là tôi tồn tại", Sác nói đó là chân lý của ý thức, Sác nhấn mạnh: mỗi lý thuyết đều bắt đầu từ con người. Điều thứ hai cần nói là lý thuyết đó phải tương thích với phẩm giá của con người,

chứ không biến con người thành một vật thể. *Vương quốc người là khuôn mẫu của các giá trị*, chứ không phải là thế giới vật chất.

Sác khẳng định rằng nói "chủ thể của cá thể" không đồng nghĩa với chủ nghĩa chủ thể (subjectivism). Coi "chủ thể" (subjectivity) là một tiền đề lý luận – một chuẩn mực chân lý. Đồng thời Sác lại xác định: tôi suy nghĩ là tôi thấu đạt bản thân trong sự hiện diện của người khác; trong suy tư tôi phát hiện ra bản thân mình và cũng phát hiện ra người khác như là điều kiện cho sự tồn tại của chính tôi. Từ đây đi đến phạm trù *liên chủ thể* (inter - subjectivity).

Cuối bài giảng Sác nói: tuy không thể tìm thấy bản chất chung chung (universal essence) trong từng con người - cái ta còn có thể gọi là bản tính người (human nature), nhưng có thể thấy tính toàn thể của điều kiện. Sác nói tiếp: đây không phải dịp may để nói về điều kiện nhiều hơn là nói về bản tính người, mà chỉ nhắc tới *các giới hạn* của hoàn cảnh cơ bản của con người trên trái đất này. Cuối cùng ông khẳng định một lần nữa: con người dù sinh ra trong hoàn cảnh lịch sử khác nhau, dù có giới hạn này hay giới hạn khác, nhưng ai cũng cần tồn tại trong thế giới này, cần có việc làm, rồi cuối cùng cũng phải chết.

VI. Vài điều suy ngẫm

Bài giảng nổi tiếng này suốt hơn 60 năm qua ngày càng có nhiều người trên khắp các châu lục biết đến, cùng với nhiều triết học, tâm lý học khác... vận dụng vào mảnh đời mình, hầu hết các trường đại học đều dạy, sách triết học cũng nói đến, có công lớn trong việc phát triển và phổ cập rộng rãi triết học hiện sinh; đến nay đã có hàng trăm bài, hàng ngàn trang sách báo giới thiệu và bình luận, phản bác và bảo vệ, lan

truyền... Chúng tôi không tiếp nối các trang viết đầy lý thú mà cũng khá phức tạp ấy. Nhiệm vụ ở đây đặt ra là tìm hiểu một cách khá cặn kẽ, một cơ sở triết học của giá trị học nói chung, và nói riêng của một vài giá trị, như giá trị nhân cách, giá trị xã hội... của con người thực được xác định ở các góc độ:

- Cá thể, khi con người là đại diện của loài;

- Cá nhân, khi con người là thành viên của xã hội;

- Nhân cách, khi con người là chủ thể của hoạt động¹⁰.

Các giá trị ở các cấp độ này thể hiện rất khác nhau.

Qua đây ta thấy mối quan hệ giữa giá trị sống còn (no/dù) với các giá trị khác hết sức phức tạp: thoạt đầu giá trị sống còn (giá trị tồn tại) được xem như cơ sở đầu tiên, nhưng về sau nó đứng trong hệ thống của tất cả các giá trị của con người, vị trí của nó di chuyển, lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ khác. Ví dụ, đứng là trước hết phải tồn tại – phải sống, nhưng khi con người có ý thức “sống để làm gì?”, thì tầng bậc tồn tại này lại là trên hết, và cũng có thể là trước hết. Tương tự như vậy, quan hệ giữa giá trị nhân loại (giá trị chung của loài người, như tính người, tình người...) và giá trị của xã hội (dân tộc, cộng đồng...), giá trị của riêng từng người cũng khá phức tạp, không phải “cái chung” lúc nào cũng có trước “cái riêng”, không phải lúc nào cũng từ “cái chung” đến “cái riêng”, có khi ngược lại. Trong quan hệ tạm gọi là không gian đã phức tạp, quan hệ thời gian của sự tồn tại (hoạt động) người có lẽ không kém phức tạp: chắc chắn không thể nào lại sống theo kiểu “hãy đi như một con người tự do, không bị quá khứ ràng buộc, không bị tương lai lôi kéo”¹¹ ■

Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Minh Hạc. *Tâm lý học nghiên cứu con người trong thời đổi mới*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.164-166.

2. Phạm Minh Hạc. *Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và toàn cầu hoá*. Hội thảo quốc tế, 14-15 tháng 12 năm 2006, Tokyo, Nhật. Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 6-2006.

3. Ted Honderich (chủ biên), *Hành trình cùng triết học*. Người dịch Lương Văn Hy. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 357.

4. Theo *Bách khoa thư* Wikipedia.

5. Phạm Minh Hạc. *Bước đầu tìm hiểu hiện tượng luận Hútsec và giá trị học*. Tạp chí Nghiên cứu con người, số 2-2007.

6. *Bách khoa thư* triết học của trường Đại học Stenphoóc (Stanford, Mỹ), 22-4-2004.

7. Giảng Pôn Sác (1905-1980): *Chủ nghĩa hiện sinh*, *Bách khoa thư mạng toàn cầu về triết học*, 31.1.2007.

8. I. Kant. *Phê phán lý tính thuần túy*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004.

9. J.P.Sác. *Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo*, 1946 (tiếng Pháp), bản tiếng Anh đầu tiên - 1948; chúng tôi dùng bản dịch sang tiếng Anh của Philip Merê (Philip Mairet), Nxb. Meridian, 1989.

10. Phạm Minh Hạc. *Nghiên cứu con người trong công cuộc đổi mới*. Chương trình KHCN Nhà nước KX-07, Hà Nội 1994, tr. 12.

11. *Chia sẻ và vui trong hiện tại*. Báo *Lao động*, 17-3-2007.